

Bản án số: 06/2024/HNGĐ - PT

Ngày: 20 - 6 - 2024

V/v: “ly hôn, tranh chấp nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Võ Ngọc Thông

bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 11/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc “ly hôn, tranh chấp nợ chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1106/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 06 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Ngô Quốc N, sinh năm: 1970; địa chỉ cư trú: K, 53757 S, Cộng hòa liên bang Đ; địa chỉ liên hệ: Số C đường N, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Bùi Trần Thùy V và bà Trần Thị H; cùng địa chỉ: I N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; (văn bản ủy quyền ngày 04-3-2024), bà V có mặt, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: bà Hoàng Thị Diệu H1, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ B, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 - Bà Phạm Thị P, sinh năm 1968; địa chỉ: B- Str: 114 27568 B, Cộng hòa Liên bang Đ;

Người đại diện ủy quyền của bà Phạm Thị P là bà Hoàng Thị Diệu H2, sinh

năm 1976; địa chỉ: Tổ B, phường C, quận T, thành phố Đ; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2- Bà Phan Thị Tuyết Á; sinh năm 1962; địa chỉ: K đường H, quận T, thành phố Đ; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3- Ông Lê Sử N1, sinh năm 1975; địa chỉ: số nhà A AI A, tổ C, phường D, quận C, thành phố Hà Nội; có văn bản xin được xét xử vắng mặt tất cả các phiên tòa (bút lục 110).

4. Người kháng cáo: nguyên đơn anh Ngô Quốc N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 21/02/2022 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Ngô Quốc N2 trình bày:

Ông N2 và bà Hoàng Thị D Huệ tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, ông và bà H1 chung sống tại thành phố Đà Nẵng đến năm 2019, ông quay về Đức giải quyết việc gia đình. Vì lý do dịch Covid kéo dài nên ông không thể trở lại Việt Nam và vợ chồng sống xa nhau. Từ đó, hai người dần dần xa cách, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung; hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông N2 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ông được ly hôn với bà H1.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: ông N2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị P và bà Phan Thị Tuyết Á, ông N2 có ý kiến như sau:

Số tiền 5000 Euro mà bà H1 cho rằng ông vay của bà Phạm Thị P tại nhà của ông ở bên Đức, thực tế là mượn của bà P để lo thủ tục kết hôn. Ngoài ra, ông còn thanh toán các chi phí về luật sư, công chứng và các giấy tờ bảo lãnh cho bà H1 và con riêng của bà H1 sang Đức hết 1100 Euro; số tiền này một mình ông phải trả. Vì vậy, số tiền 5000 Euro không dùng cho mục đích gia đình mà sử dụng cho mục đích riêng của bà H1, nên bà H1 phải có trách nhiệm trả khoản nợ này cho bà P, ông N2 không có nghĩa vụ liên đới thực hiện trả khoản nợ này.

Đối với khoản nợ của bà Phan Thị Tuyết Á: việc bà A nói ông ngỏ lời vay 583.880.000 đồng Việt Nam và đề nghị bà chuyển qua tài khoản của ông Lê Sử N1 cũng là số tiền ông lo các khoản chi phí để bảo lãnh bà H1 qua Đ. Vì vậy, đây là nghĩa vụ tài sản riêng của bà H1, bà H1 có trách nhiệm trả khoản nợ này cho bà Á, ông không có nghĩa vụ liên đới thực hiện trả khoản nợ này.

Vì lý do sức khỏe và tính chất công việc, ông đề nghị Tòa án xem xét cho ông được vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải và phiên tòa.

- Quá trình tham gia giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Hoàng Thị Diệu H1 trình bày:

Bà H1 và ông Ngô Quốc N tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, bà và ông chung sống tại nhà cha mẹ của bà ở Tổ B, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng được hai tuần thì ông N trở lại nước Đức. Năm 2019, ông N làm thủ tục bảo lãnh cho bà sang Đ đoàn tụ nhưng không được Chính phủ Đ chấp nhận. Từ thời gian đó trở đi vợ chồng mâu thuẫn và ít có liên lạc với nhau; Bà và ông N không chung sống với nhau đã 5 năm nay, tình cảm vợ chồng không còn, nay ông N yêu cầu ly hôn thì bà H1 đồng ý.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà H1 và ông N không có con chung và không có tài sản chung.

Về nợ chung: trước khi ông N về Việt Nam kết hôn với bà thì ngày 05/6/2018, ông N có vay của bà Phạm Thị P 5000 Euro để lo các thủ tục kết hôn với B. Sau khi kết hôn, bà và ông N vay tiếp của bà Phan Thị Tuyết Á số tiền 583.880.000 đồng, bằng hình thức bà Á chuyển tiền vào tài khoản của ông Lê Sử N1 (là người quen của ông N), số tiền này mượn là để ông N mở tiệm ăn bên Đ nhằm chứng minh có tài sản để bảo lãnh Bà sang Đức. Tuy nhiên, sau khi làm thủ tục thì việc bảo lãnh bà sang Đức không thành. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án xem xét buộc ông N phải có trách nhiệm cùng Bà trả hai khoản nợ này cho bà P và bà Á. Hiện nay, hoàn cảnh bà H1 rất khó khăn không thể một mình đứng ra trả hết hai khoản nợ này.

- Theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 09/5/2023 và Đơn trình bày ngày 15/8/2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Tuyết Á trình bày:

Bà Á quen biết bà Hoàng Thị D Huệ thông qua một số quan hệ làm ăn. Năm 2018, bà H1 kết hôn với ông Ngô Quốc N. Sau khi đám cưới, bà được biết bà H1 ở lại Việt Nam còn ông N trở về Đức để lo giấy tờ bảo lãnh bà H1 sang Đức sống cùng. Khoảng tháng 11 năm 2018, ông N có trình bày với bà về việc không đủ tiền để nhận sang nhượng một tiệm ăn bên Đ và ngỏ lời vay tiền của Bà. Thông qua quen biết bà H1 và được hứa hẹn, nếu gia đình được đoàn tụ bên Đức thì sẽ giúp đỡ, hỗ trợ lại cho B. Vì vậy, Bà quyết định cho vợ chồng ông N bà H1 vay số tiền 583.880.000 đồng (năm trăm tám mươi ba triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng). Ông N đề nghị bà chuyển khoản qua tài khoản của ông Lê Sử N1 (là người quen của ông N) nên ngày 15/11/2018 bà đã chuyển tiền vào tài khoản của ông N1 tại Ngân hàng B1- Chi nhánh S. Do việc bảo lãnh bà H1 không thành, bà vẫn đợi vợ chồng ông N bà H1 trả khoản nợ nhưng đến nay vẫn

chưa trả. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án buộc ông N phải trả khoản nợ vay 583.880.000 đồng cho bà, bà không yêu cầu trả lãi suất.

Hiện nay vì lớn tuổi, hay đau ốm nên bà Á xin vắng mặt trong phiên xử và trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án.

- Theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 22/5/2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị P trình bày:

Bà là chị họ của bà Hoàng Thị Diệu H1, khoảng tháng 6 năm 2018 ông Ngô Quốc N và bà Hoàng Thị D Huệ có liên hệ với bà vay số tiền 5000 Euro (năm ngàn E) với mục đích dùng số tiền trên để lo chi phí giấy tờ về Việt Nam tổ chức kết hôn với bà H1. Vì tin tưởng ông N sắp cưới em gái bà nên bà sẵn sàng giúp đỡ. Bà quyết định cho ông N vay 5000 Euro, bà giao bằng tiền mặt và ông N có viết giấy vay vào ngày 05/6/2018. Đến nay ông N vẫn chưa trả cho bà. Bà có nghe thông tin ông N sẽ không về Việt Nam nữa. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông N phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 5000 Euro tương đương tiền Việt Nam thời điểm hiện nay là 130.000.000 đồng (5.000 Euro X 26.000đồng/ Euro = 130.000.000 đồng), Bà không yêu cầu trả lãi.

- Theo Đơn trình bày ý kiến ngày 25-12-2023 và ngày 19-01-2024 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Sử N1 trình bày:

Đối với số tiền 583.880.000 đồng mà bà Phan Thị Tuyết Á chuyển vào tài khoản của ông cho ông Ngô Quốc N: Vào tháng 11 năm 2018, ông nhận được số tiền trên và đã chuyển cho ông N. Sự việc tiếp theo sau đó ông không biết và cũng không được thông báo. Ông không liên quan đến bất cứ giao dịch nào khác của các đương sự và ngay cả việc dẫn đến tranh chấp, về tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, ông không thể tham gia vì lý do công việc và sức khỏe nên xin phép được vắng mặt các buổi làm việc, các phiên xử và toàn bộ quá trình, thủ tục tố tụng của vụ án này.

[2] Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 56, 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 147, khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của ông Ngô Quốc N đối với bà Hoàng Thị Diệu H1.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị P và bà Phan Thị Tuyết Á đối với ông Ngô Quốc N về việc yêu cầu trả nợ.

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Ngô Quốc N được ly hôn bà Hoàng Thị

Diệu H1.

2. Về nợ chung: buộc ông Ngô Quốc N và bà Hoàng Thị Diệu H1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị P số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) và trả cho bà Phan Thị Tuyết Á số tiền 291.940.000 đồng (hai trăm chín mươi một triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Ngô Quốc N phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004975 ngày 17/6/2022 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, ông N đã nộp đủ án phí.

Ông Ngô Quốc N và bà Hoàng Thị D Huệ mỗi người phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là 17.847.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị P số tiền tạm ứng án phí 3.250.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009798 ngày 07/6/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 23-02-2024 ông Ngô Quốc N kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về phần giải quyết nợ chung; không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung buộc ông phải trả nợ cùng với bà H1. Nêu lý do kháng cáo là các khoản vay mượn này là để ông lo các thủ tục, chi phí bảo lãnh cho bà Hoàng Thị D H1 và con riêng của bà sang Đức, ngoài ra ông còn phải lo các khoản khác như chi phí luật sư, công chứng, xác minh; vì vậy đây là nghĩa vụ tài sản riêng của bà H1, nên bà H1 phải có trách nhiệm các khoản nợ này cho bà P và bà Á.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo, trình bày tranh luận là các khoản nợ của bà P và bà Á là để lo thủ tục bảo lãnh cho bà H1 và con riêng của bà H1 sang Đức, mặc dù không thành công nhưng đã chi phí và việc chi phí này là cho riêng bà H1, nên bà H1 phải tự lo trả toàn bộ nợ, ông N không có trách nhiệm trả. Đề nghị sửa án sơ thẩm, buộc bà H1 trả toàn bộ tiền nợ cho bà P và bà Á.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham

gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là phiên tòa lần thứ nhất nhưng các đương sự đều có mặt, người vắng mặt thì có đơn xin xét xử vắng mặt. Về kháng cáo, do anh N là người nhận tiền vay để chi phí cho chị H1 khi đó đang là vợ chồng, nên nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và việc vay mượn này anh N và chị H1 đều thống nhất, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Ngô Quốc N và bà Hoàng Thị D1 Huệ tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đ, do đó quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà H1 là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông N và bà H1 đã bàn bạc làm thủ tục bảo lãnh cho bà H1 sang Đức để đoàn tụ. Tuy nhiên việc đoàn tụ không thực hiện được, từ đó vợ chồng mâu thuẫn; ông N và bà H1 xác định không có con chung và tài sản chung; Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N đối với bà H1; không có kháng cáo, kháng nghị về nội dung này nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét kháng cáo về nợ chung:

Ông N và bà H1 đều thừa nhận có vay mượn của bà Phạm Thị P số tiền 5000 Euro và vay của bà Phan Thị Tuyết Á số tiền 583.880.000 đồng. Bà P và bà Á đều có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án buộc ông N có nghĩa vụ trả hai khoản vay nêu trên và không yêu cầu trả lãi.

Số tiền 5000 Euro vay của bà P và 583.880.000 đồng vay của bà Á đều được ông N và bà H1 thừa nhận đã thống nhất vay với mục đích để ông N chi phí làm các thủ tục bảo lãnh cho bà H1 sang Đức để vợ chồng đoàn tụ, như vậy hai khoản nợ này được xác định khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà H1. Cả hai khoản vay này ông N đều là người nhận tiền và tự tính toán lo chi phí làm thủ tục bảo lãnh, bà H1 không biết đã chi phí hết bao nhiêu. Do đó, việc bà H1 cho rằng ông N phải có nghĩa vụ trả nợ chung cùng bà là hoàn toàn hợp lý.

Bản án sơ thẩm đã quyết định buộc ông N và bà H1 có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền 5000 Euro (tương đương tiền Việt Nam là 130.000.000 đồng) và trả cho bà Á số tiền 583.880.000 đồng; cụ thể buộc ông N, bà H1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền là 65.000.000 đồng, trả cho bà Á số tiền 291.940.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông N không được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm ông Ngô Quốc N phải chịu là 300.000 đồng, được

khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngô Quốc N, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Về án phí phúc thẩm: ông Ngô Quốc N phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0001404 ngày 04 - 03 - 2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. (Trần Thị H nộp thay).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long